

Tram

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 4924/UBND-KT

Đồng Nai, ngày 25 tháng 5 năm 2017

V/v triển khai Nghị định số
52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 của
Chính phủ

Kính gửi: Sở Tài chính.

Thực hiện Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28/4/2017 của Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (bản sao gửi đính kèm); Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp cùng các sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan căn cứ nội dung Nghị định nêu trên của Chính phủ triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời tham mưu UBND tỉnh báo cáo Chính phủ xem xét, xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KT.
- Tram.KT

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Lê Sĩ Lâm

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

UBND TỈNH ĐỒNG NAI	
Số: 2204/M	Ngày: 57.05.17
ĐẾN	
Chuyển:	

NGHỊ ĐỊNH

Về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chương I

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về cho vay lại từ nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để:

a) Thực hiện dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

b) Sử dụng làm phần đóng góp của địa phương trong các dự án hợp tác công tư.

2. Việc sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của Luật đầu tư công theo cơ chế ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương, vay vốn khẩn cấp đối phó với thiên tai, thảm họa không thuộc phạm vi Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm theo dõi, quản lý cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi của Chính phủ.

Điều 3. Nguyên tắc cho vay lại

1. Việc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi tuân thủ quy định của Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan.

2. Vốn vay lại phải được trả nợ đầy đủ, đúng hạn từ nguồn ngân sách địa phương hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ chế tài chính, tỷ lệ cho vay lại, hiệu quả dự án, khả năng trả nợ phải được tính toán và xác định khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi.

4. Việc cho vay lại nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đảm bảo công khai, minh bạch, phù hợp với khả năng tài chính của ngân sách địa phương.

Điều 4. Điều kiện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được vay lại từ nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi

1. Có dự án được cấp có thẩm quyền cho phép huy động vốn vay để thực hiện đầu tư phát triển kinh tế - xã hội hoặc dự án có phần vốn góp của ngân sách địa phương theo phương thức hợp tác công tư, thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương do cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Luật đầu tư công.

2. Dự án được bố trí vốn đối ứng để thực hiện phù hợp với quy định hiện hành.

3. Tổng mức dư nợ vay của ngân sách địa phương tại thời điểm thẩm định chủ trương đầu tư chương trình, dự án không vượt quá hạn mức dư nợ của ngân sách địa phương theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Không có nợ vay lại của Chính phủ quá hạn trên 180 ngày.

5. Nghĩa vụ trả nợ hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các khoản vay lại vốn ODA, vay ưu đãi không vượt quá 10% nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp tại thời điểm xem xét khoản vay lại.

Điều 5. Tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi

1. Tỷ lệ cho vay lại nguồn vốn vay ODA cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất là như sau:

a) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 10% vốn vay ODA.

b) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% đến dưới 70% áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 20% vốn vay ODA.

c) Địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương dưới 50% áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 30% vốn vay ODA.

d) Địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương (trừ thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 50% vốn vay ODA.

đ) Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh vay lại 80% vốn vay ODA.

2. Tỷ lệ cho vay lại vốn vay ưu đãi cho các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất là như sau:

a) Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 70% trở lên, thuộc danh mục các địa phương có huyện nằm trong danh sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ, áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 30% vốn vay ưu đãi.

b) Địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương ngoài các địa phương quy định tại điểm a khoản này áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 70% vốn vay ưu đãi.

c) Địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 100% vốn vay ưu đãi.

3. Tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi sử dụng làm phần đóng góp của địa phương trong các dự án hợp tác công tư (PPP) là 70%.

4. Tỷ lệ cho vay lại quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này áp dụng đối với các nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi theo lãi suất trong hạn, phí thu xếp vốn, phí quản lý theo quy định tại thỏa thuận vay ký với bên nước ngoài.

Đối với các nghĩa vụ trả nợ bao gồm phí cam kết, lãi phạt chậm trả, phí trả nợ trước hạn và các chi phí khác phát sinh tính trên toàn bộ số vốn vay ODA, vay ưu đãi được tiếp nhận, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí từ nguồn ngân sách địa phương để trả.

5. Trước ngày 01 tháng 01 năm đầu tiên của thời kỳ ổn định ngân sách, căn cứ vào tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương và tỷ lệ điều tiết về ngân sách trung ương được Quốc hội quyết định cho năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này để áp dụng cho các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách.

Đối với giai đoạn 2017 - 2020, Bộ trưởng Bộ Tài chính công bố tỷ lệ cho vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chậm nhất trước ngày hiệu lực của Nghị định này.

Điều 6. Điều khoản tài chính cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đồng tiền cho vay lại là ngoại tệ gốc quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài. Đồng tiền thu hồi nợ là đồng tiền cho vay lại. Trường hợp trả bằng đồng Việt Nam áp dụng tỷ giá bán ra đồng ngoại tệ cho vay lại tại thời điểm trả nợ của ngân hàng phục vụ hoặc của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam trong trường hợp không có tỷ giá tương ứng của ngân hàng phục vụ để thu hồi nợ.

2. Lãi suất cho vay lại, các loại phí bằng mức quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

Lãi phạt chậm trả theo mức cao hơn của một trong hai mức sau: bằng 150% lãi suất cho vay lại hoặc bằng mức lãi suất chậm trả quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài.

3. Thời hạn cho vay lại và ân hạn bằng thời hạn và ân hạn quy định tại thỏa thuận vay nước ngoài. Thời điểm nhận nợ là thời điểm bên cho vay nước ngoài ghi nợ cho Việt Nam.

4. Không yêu cầu bảo đảm tiền vay, không thu phí cho vay lại.

Chương II

THẨM ĐỊNH KHẢ NĂNG TRẢ NỢ CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Cơ quan thẩm định

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách địa phương.

2. Kết quả thẩm định là cơ sở thực hiện thủ tục đàm phán khoản vay ODA, vay ưu đãi với nhà tài trợ. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đủ khả năng trả nợ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định về việc huy động khoản vay nước ngoài.

Điều 8. Quy trình thẩm định

1. Khi đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư dự án từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính hồ sơ nêu tại Điều 9 Nghị định này để thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách địa phương.

Đối với chương trình, dự án do một cơ quan trung ương đề xuất có từ hai tỉnh trở lên tham gia, các địa phương tham gia có trách nhiệm gửi cơ quan đề xuất chương trình, dự án bộ hồ sơ nêu tại Điều 9 Nghị định này để tập hợp gửi Bộ Tài chính.

2. Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách địa phương theo điều kiện được vay lại của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3, 4 và 5 Điều 4 Nghị định này, đồng thời góp ý kiến với đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư dự án. Bộ Tài chính thông báo kết quả thẩm định cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định chủ trương đầu tư dự án và cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ý kiến của Bộ Tài chính đồng gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi cho dự án theo cơ chế cho vay lại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện các thủ tục đầu tư theo quy định.

4. Trường hợp mức vốn vay lại từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi vượt so với mức vốn vay lại đã được cấp có thẩm quyền cho phép hoặc có thay đổi về việc đáp ứng điều kiện được vay lại, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ để Bộ Tài chính thẩm định lại, nhưng không muộn hơn 30 ngày trước thời điểm đàm phán khoản vay với bên nước ngoài.

Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính thẩm định lại hồ sơ.

a) Trường hợp sau thẩm định lại xác định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đủ điều kiện được vay lại, đối với khoản vay nước ngoài nhân danh Nhà nước phải được trình Chính phủ để báo cáo Chủ tịch nước xin chủ trương và ủy quyền đàm phán, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ hoặc gửi ý kiến cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đối với khoản vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đề xuất đàm phán) để tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, cho ý kiến chỉ đạo về chủ trương đàm phán. Ý kiến của Bộ Tài chính đồng gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Trường hợp sau thẩm định lại xác định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đủ điều kiện được vay lại, đối với khoản vay nước ngoài nhân danh Chính phủ do Bộ Tài chính chủ trì đàm phán, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ

quan liên quan đàm phán với bên cho vay nước ngoài, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về việc ký kết thỏa thuận vay và việc cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Trường hợp sau thẩm định lại xác định Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đủ điều kiện được vay lại đối với phần vốn vay tăng thêm hoặc không đáp ứng các điều kiện vay lại khác như quy định tại Điều 4 Nghị định này, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

5. Trường hợp chưa nhận đủ hồ sơ theo quy định, trong vòng 5 ngày Bộ Tài chính có văn bản thông báo về việc bổ sung hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung hồ sơ trong vòng 7 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Bộ Tài chính.

Điều 9. Hồ sơ thẩm định

1. Hồ sơ thẩm định khả năng trả nợ của ngân sách địa phương bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền cấp tỉnh cho phép huy động vốn để đầu tư hoặc góp vốn đầu tư vào dự án đối tác công - tư theo phương án vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ và nguồn trả nợ (bản sao).

b) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc góp vốn đầu tư dự án đối tác công - tư bằng nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi theo quy định (bản sao), trong đó có phương án sử dụng vốn vay lại.

c) Báo cáo tình hình vay, trả nợ của địa phương tại thời điểm đề xuất vay lại, bao gồm chi tiết đối với tất cả các khoản vay đã phát sinh và còn dư nợ, người cho vay; báo cáo về mức dư nợ vay của ngân sách địa phương năm trước và ước tính mức dư nợ vay năm hiện tại, tỷ lệ trả nợ vốn vay lại trên thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp trong ba năm gần nhất (bản chính).

d) Dự toán ngân sách năm của địa phương do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản sao); phương án trả nợ và thuyết minh chi tiết kế hoạch và nguồn trả nợ, bao gồm nguồn vốn thu hồi từ chính dự án đầu tư (nếu có), vốn bố trí từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác do cấp có thẩm quyền phê duyệt (bản chính).

đ) Tài liệu khác có liên quan hỗ trợ chứng minh khả năng trả nợ của tỉnh (nếu có).

2. Căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi cho dự án theo cơ chế cho vay lại, trước thời điểm đàm phán khoản vay nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện thủ tục đầu tư và gửi Bộ Tài chính bộ hồ sơ vay lại của dự án.

Chương III

THỰC HIỆN CHO VAY LẠI VÀ QUẢN LÝ VỐN VAY

Điều 10. Ký thỏa thuận cho vay lại

Sau khi thỏa thuận vay nước ngoài được ký kết, căn cứ quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc cho vay lại nguồn vay ODA, vay ưu đãi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính ký thỏa thuận cho vay lại với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo các điều kiện quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Trách nhiệm trả nợ

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí vốn từ nguồn ngân sách địa phương và/hoặc các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để trả đầy đủ, đúng hạn các khoản nợ (gốc, lãi, phí) từ các khoản vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của Chính phủ.

2. Nghĩa vụ trả nợ các khoản vay lại đã ký kết phải được tính toán đầy đủ khi lập dự toán ngân sách hàng năm và kế hoạch tài chính trung hạn ngân sách địa phương.

3. Việc trả nợ các khoản vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm trước khi trả các khoản nợ khác của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 12. Xử lý rủi ro

1. Trường hợp không trả nợ đúng hạn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải trả lãi chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

2. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nợ vay lại quá hạn trên 180 ngày, tỉnh không được xem xét phê duyệt các khoản vay lại từ vốn vay ODA và vay ưu đãi cho các dự án khác.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục gặp khó khăn không trả được nợ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xử lý từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Chế độ báo cáo

1. Hàng quý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo gửi Bộ Tài chính đánh giá việc sử dụng vốn vay lại và kế hoạch trả nợ vốn vay lại trong quý sắp tới.

2. Hàng năm, không muộn hơn 60 ngày khi kết thúc năm tài khóa trước, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Tài chính báo cáo tình hình sử dụng, trả nợ các khoản vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi, gồm số dư nợ đầu kỳ, số rút vốn, số trả nợ trong kỳ, số dư nợ cuối kỳ, số nợ quá hạn (nếu có) theo nguyên tệ vay và quy sang đồng Việt Nam, chi tiết theo từng khoản vay lại.

Điều 14. Bộ phận chuyên trách quản lý vốn vay lại của địa phương

Trong phạm vi tổ chức bộ máy, biên chế hiện có, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bộ phận chuyên trách thuộc Sở Tài chính để xây dựng báo cáo về năng lực trả nợ của tỉnh, hỗ trợ chủ đầu tư xây dựng phương án tài chính các dự án vay lại; theo dõi, đánh giá quá trình quản lý vốn vay lại của tỉnh, xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình vay nợ của tỉnh, đảm bảo việc vay lại phù hợp với hạn mức vay, theo dõi và lập kế hoạch hoàn trả nợ vay lại khi đến hạn.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN TRONG QUẢN LÝ CHO VAY LẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 15. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính trong nước áp dụng đối với các chương trình, dự án sử dụng ODA vốn vay và vốn vay ưu đãi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vay lại theo quy định tại Luật quản lý nợ công và Nghị định này.

2. Thực hiện việc thẩm định các khoản vay lại vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định này, ký kết thỏa thuận cho vay lại, giám sát việc trả nợ vay lại của tỉnh, xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình vay nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, theo dõi thu hồi nợ vay lại.

3. Tổ chức hạch toán, kế toán ngân sách nhà nước đối với các nguồn vốn vay ODA, vay ưu đãi cho vay lại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan định kỳ (hàng năm) và đột xuất báo cáo Chính phủ tình hình vay lại và trả nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc diện vay lại vốn vay ODA, vay ưu đãi của Chính phủ chịu trách nhiệm đề xuất Bộ Tài chính thẩm định điều kiện được vay lại và khả năng trả nợ của tỉnh, ký kết thỏa thuận cho vay lại với Bộ Tài chính, tổ chức quản lý và sử dụng vốn vay lại hiệu quả, đúng mục đích, đảm bảo theo quy hoạch và nội dung dự án được duyệt.

2. Trong phạm vi tổ chức bộ máy, biên chế hiện có, tổ chức bộ phận chuyên trách thuộc Sở Tài chính để theo dõi, quản lý nợ của ngân sách địa phương, trong đó có vốn vay lại từ ngân sách trung ương.

3. Theo dõi, đánh giá quá trình thực hiện dự án từ nguồn vốn vay lại và lập báo cáo hàng quý, hàng năm gửi cho Bộ Tài chính, đồng gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại Điều 13 Nghị định này và báo cáo tình trạng nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Bố trí nguồn ngân sách địa phương hàng năm và các nguồn vốn hợp pháp khác để đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn, đồng thời phòng ngừa rủi ro về nợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan trung ương là cơ quan chủ quản dự án ô

1. Cơ quan đề xuất chương trình, dự án ô có trách nhiệm tập hợp bộ hồ sơ nêu tại Điều 9 Nghị định này từ các địa phương tham gia gửi Bộ Tài chính để thẩm định khả năng trả nợ của các địa phương.

2. Trong quá trình thực hiện chương trình, dự án ô, cơ quan chủ quản dự án ô có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính theo dõi, đôn đốc việc địa phương thực hiện các cam kết tại thỏa thuận cho vay lại ký với Bộ Tài chính, bao gồm việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thực hiện các chế tài liên quan theo quy định của pháp luật và Nghị định này trong trường hợp địa phương không trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2017.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, bãi bỏ khoản 3 Điều 4; khoản 3 Điều 7; điểm b khoản 1 Điều 11; điểm a khoản 2 Điều 12 và khoản 5 Điều 19 Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ; bãi bỏ khoản 2 Điều 8 Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.

3. Dự án được cấp có thẩm quyền quyết định cơ chế tài chính trong việc sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi trước ngày Nghị định này có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo cơ chế tài chính đã được quyết định.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý cho vay lại đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương từ nguồn vốn vay ODA và vay ưu đãi của Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (3).XH 205



Nguyễn Xuân Phúc